

HOA NÔNG NỈ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tong số tre :312

Sang : Bùn rieu thòt của tồôi cá chua trồng
gia nầu hu ngo gai
Sõa grow
Trổa : Côm xúc xích rím xì dầu. Canh bô
ham khoai tây cá rot su su ngo rí
Mon xao: bắp cải, cá rot
Xe: Nõoc chanh dầy
Xe chieu: Núi thòt tom tồôi nam mỗp cá rot
bap

Số Tiền Trên Mọi Tre 36997				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (mười)	1,000	1,060	10,600
2	Cua ghe	800	91,850	734,800
3	Tôm biển	3,100	34,970	1,084,070
4	Nõoc mắm Cá (loại 1)	2,000	8,800	176,000
5	Dầu thảo mộc	2,000	6,280	125,600
6	Nõong cat	7,000	3,880	271,600
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	2,000	990	19,800
9	Dầu phong	800	7,850	62,800
10	Gạo tẻ máy	17,000	2,630	447,100
11	Ngô (bắp) tồôi	1,000	4,200	42,000
12	Hành lá	1,400	6,300	88,200
13	Hành củ tồôi	1,000	5,780	57,800
14	Cá rot	6,500	5,460	354,900
15	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
16	Mỗp	2,500	3,990	99,750
17	Rau ngo (Rau mui)	100	8,820	8,820
18	Gia nầu xanh	1,000	2,730	27,300
19	Cá chua	3,500	6,300	220,500
20	Su su	3,000	3,050	91,500
21	Rau mui rau (ngo gai)	100	6,410	6,410
22	Cải bắp	3,000	5,460	163,800
23	Khoai tây	3,000	3,890	116,700
24	Bún	18,000	1,710	307,800
25	Nầu hu chiên	3,000	3,300	99,000
26	Xúc xích	8,500	17,600	1,496,000
27	Núi	8,000	3,060	244,800
28	Thòt nạc dăm	12,100	17,960	2,173,160
29	Thòt bô loại 2	2,000	29,400	588,000
30	Chanh dầy*	18,000	4,940	889,200
31	Trồng vòt	2,500	5,400	135,000
Cong				10,313,010
	*XUAT KHO			
32	Sõa bot Abbot Grow	6,000	20,500	1,230,000
Cong				1,230,000
Tong tiền thức phẩm				11,543,010 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nõoc chi trong ngày				11544000(đ)
Số đồ nầu ngay				0(đ)
Số đồ cuoi ngay				990(đ)
Xuất ăn luy ke tồ nầu thang				
Tiêu chuan luy ke tồ nầu thang				
Tiền chi luy ke tồ nầu thang				